TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Khu phố Hà Khẩu 2, đường An Tiêm, Phường Việt Hưng, Quảng Ninh
Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Digitally signed by Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
DN: CN=Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.20 14:29:53+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**504.064.960.453**	**422.372.440.934**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**92.765.289.388**	**68.167.670.442**
1. Tiền	111		44.265.289.388	20.167.670.442
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.500.000.000	48.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**14**	**67.000.000.000**	**30.089.870.171**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		67.000.000.000	30.089.870.171
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**29.333.007.881**	**41.958.352.471**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.595.145.729	15.843.475.931
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.308.032.159	10.013.796.471
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	41.915.566.965	40.803.082.362
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	-25.485.736.972	-24.702.002.293
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**311.864.961.605**	**278.674.003.344**
1. Hàng tồn kho	141		331.641.047.120	296.200.185.884
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-19.776.085.515	-17.526.182.540
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.101.701.579**	**3.482.544.506**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		140.837.900	320.685.167
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.928.412.732	2.885.469.523
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	32.450.947	276.389.816
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**263.686.368.570**	**306.560.494.171**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.808.396.152**	**5.808.396.152**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.142.749.698	2.142.749.698
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.665.646.454	3.665.646.454
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**218.666.631.715**	**263.275.932.407**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**11**	**212.549.360.792**	**257.001.270.300**
- Nguyên giá	222		1.613.916.931.400	1.679.918.772.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.401.367.570.608	-1.422.917.502.298
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**0**	**0**
- Nguyên giá	225		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**12**	**6.117.270.923**	**6.274.662.107**
- Nguyên giá	228		8.454.450.375	8.454.450.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2.337.179.452	-2.179.788.268
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**13**	**6.169.599.088**	**477.712.088**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.169.599.088	477.712.088
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**32.839.716.793**	**36.707.897.763**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		32.839.716.793	36.707.897.763
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	-2.000.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**202.024.822**	**290.555.761**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	147.888.887
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		202.024.822	142.666.874
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**767.751.329.023**	**728.932.935.105**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**266.000.962.047**	**257.078.274.437**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**238.948.091.458**	**201.482.614.244**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	50.286.283.297	57.154.825.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	10.542.821.637	8.624.299.229
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	9.198.665.545	4.058.015.418
4. Phải trả người lao động	314		52.258.386.084	37.229.941.485
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	25.200.904.116	17.993.877.182
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	581.636.434	581.636.434
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	8.349.724.910	9.596.362.153
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	32.989.533.000	10.348.205.687
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	6.231.594.832	8.656.913.640
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	22	43.308.541.603	47.238.537.785
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**27.052.870.589**	**55.595.660.193**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	1.445.139.636	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	7.855.123.330	8.436.759.764
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	2.223.800.000	32.403.729.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.464.311.844	9.690.675.650
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	2.750.000.000	2.750.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.314.495.779	2.314.495.779
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**501.750.366.976**	**471.854.660.668**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**501.750.366.976**	**471.854.660.668**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		261.465.442.014	261.465.442.014
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-70.843.398.112	-100.739.104.420
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-100.739.104.420	-34.173.812.194
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.895.706.308	-66.565.292.226
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		145.000.000	145.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**767.751.329.023**	**728.932.935.105**

Hạ Long, ngày 19 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Phong	Đinh Thị Thu Hằng	Trần Thành

M.S.D.N: 5701147 CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG TỈNH QUẢNG NINH

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Khu phố Hà Khẩu 2, Phường Việt Hưng, Quảng Ninh
Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	288.948.581.147	335.499.383.425	1.109.243.061.667	1.148.291.688.627
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**288.948.581.147**	**335.499.383.425**	**1.109.243.061.667**	**1.148.291.688.627**
4. Giá vốn hàng bán	11	28	249.871.319.871	296.345.123.712	925.045.509.101	1.021.568.745.053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**39.077.261.276**	**39.154.259.713**	**184.197.552.566**	**126.722.943.574**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.269.175.476	985.491.417	5.109.502.561	1.663.359.121
7. Chi phí tài chính	22	31	-1.525.937.758	516.960.820	1.913.587.979	5.451.001.642
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		806.050.576	468.762.223	3.741.034.021	4.775.607.051
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24	14	453.144.440	-3.625.016.659	-3.868.180.970	-20.461.526.905
9. Chi phí bán hàng	25	32	18.750.686.097	30.951.927.965	103.295.755.618	96.922.609.696
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	14.150.345.782	12.324.455.215	47.289.131.819	45.073.519.042
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**9.424.487.071**	**(7.278.609.529)**	**32.940.398.741**	**(39.522.354.590)**
12. Thu nhập khác	31	33	1.894.523.036	707.490.815	3.378.277.149	1.574.021.068
13. Chi phí khác	32	33	772.652.036	7.134.323.223	1.479.947.989	22.877.440.674
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**1.121.871.000**	**-6.426.832.408**	**1.898.329.160**	**-21.303.419.606**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**10.546.358.071**	**-13.705.441.937**	**34.838.727.901**	**-60.825.774.196**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	1.558.201.630	1.153.334.215	4.199.647.347	1.307.196.465
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	-22.358.871	832.551.422	714.278.246	4.402.111.565
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**9.010.515.312**	**-15.691.327.574**	**29.924.802.308**	**-66.535.082.226**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9.010.515.312	-15.691.327.574	29.924.802.308	-66.535.082.226
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0		
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	34	359	-629	1.196	-2.663
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		359	-629	1.196	-2.663

Hạ Long, ngày 19 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Phong	Đinh Thị Thu Hằng	Trần Thành

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Khu phố Hà Khẩu 2, Phường Việt Hưng, Quảng Ninh
Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**34.838.727.901**	**-60.825.774.196**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		44.609.300.692	52.390.543.463
- Các khoản dự phòng	03		-1.391.681.154	853.375.110
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-25.189.337	22.341.974
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.961.600.970	20.461.526.905
- Chi phí lãi vay	06		3.741.034.021	4.775.607.051
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**84.733.793.093**	**17.677.620.307**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.982.334.497	-9.724.419.523
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-35.440.861.236	90.457.846.117
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22.382.008.765	-3.692.369.404
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		327.736.154	16.273.955.688
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-4.166.259.147	-4.832.712.794
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1.192.000.945	-4.776.821.223
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-3.959.092.182	-1.385.291.623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**74.667.658.999**	**99.997.807.545**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-5.691.887.000	-35.142.800
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		906.580.000	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-85.200.000.000	-30.089.870.171
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		48.289.870.171	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.000.000.000	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-39.695.436.829**	**-30.125.012.971**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		253.938.530.195	355.517.113.497
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-264.339.235.882	-394.147.031.460
5.Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	-1.626.302.771
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-402.721.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**-10.400.705.687**	**-40.658.942.649**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**24.571.516.483**	**29.213.851.925**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		68.167.670.442	38.985.788.401
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26.102.463	-31.969.884
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**3**	**92.765.289.388**	**68.167.670.442**

Hạ Long, ngày 19 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Phong	Đinh Thị Thu Hằng	Trần Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 57000101147 ngày 01 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận sửa đổi. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 250.000.000.000 VND. Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5941/UBCK-GSĐC ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX với mã chứng khoán VHL từ ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu 2, Đường An Tiêm, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Viglacera – CTCP. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.293 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.397 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng. Tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác, kinh doanh thương mại và phân phối các chủng loại vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100,00	100,00	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92	99,92	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (rừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm phí bảo hiểm và các chi phí khác.

Phí bảo hiểm bao gồm bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm vật chất và bảo hiểm rủi ro tài sản thuê tài chính đã được trả trước cho nhiều năm. Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hiệu lực.

Các chi phí khác bao gồm các chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ cho thuê nhà tập thể cho cán bộ nhân viên chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi và đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một khoản lỗ tính thuế có thể được dùng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ nhưng chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty chưa chắc chắn về khả năng sinh lãi trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.100.050.155	2.058.193.526
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.165.239.233	18.109.476.916
Các khoản tương đương tiền (i)	48.500.000.000	48.000.000.000
	92.765.289.388	**68.167.670.442**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,2%/năm đến 4,6%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Euto Inc	4.360.023.693	3.024.228.689
New Era Industries	2.660.703.849	1.634.819.180
Đại lý Yên Loan	1.489.319.359	1.542.919.359
Khác	1.085.098.828	9.641.508.703
	9.595.145.729	**15.843.475.931**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.045.203.311	3.653.026.376
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.142.749.698	2.142.749.698
	2.142.749.698	**2.142.749.698**
Trong đó:		
Phải thu dài hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.142.749.698	2.142.749.698

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm

	VND	VND
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	500.000.000	4.266.499.134
Công ty Cổ phần Hạ Long Group		1.703.920.896
Các nhà cung cấp khác	808.032.159	2.043.376.441
	3.308.032.159	**10.013.796.471**
Trong đó:		
Trả trước người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	2.500.000.000	7.580.405.075

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác (i)	33.642.634.419	33.642.634.419
Ký quỹ, ký cược	2.566.232.179	2.597.239.598
Lãi dự thu	2.029.299.224	1.126.730.644
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	700.691.000	811.616.000
Tạm ứng	112.435.933	104.259.847
Phải thu khác	2.864.274.210	2.520.601.854
	41.915.566.965	**40.803.082.362**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.204.860.000	1.315.785.000
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	2.914.694.454	2.914.694.454
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	750.952.000	750.952.000
	3.665.646.454	**3.665.646.454**
Trong đó:		
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	750.952.000	750.952.000

(i) Đây là các chi phí của "Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy Ngói Tuynel tại thôn Bằng Xăm, Phường Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh" được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10 tháng 01 năm 2018, UBND Tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án, và giao UBND Thành phố Hạ Long nay là UBND phường Hoành Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất phường Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền, tư vấn dự án và đền bù với số tiền 16,75 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 16,75 tỷ VND).

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi
UBND Thành phố Hạ Long	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	3.643.701.698	1.749.854.883	1.893.846.815	3.693.701.698	1.799.854.883	1.893.846.815
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	3.004.169.000	-	3.004.169.000	3.004.169.000	-
Đại lý Yên Loan	1.489.319.359	744.659.680	744.659.679	1.542.919.359	-	1.542.919.359
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	-	200.691.000	200.691.000	-
Các khoản phải thu khác	2.531.727.990	2.531.727.990	-	2.442.652.991	2.442.652.991	-
	45.012.243.466	**25.485.736.972**	**19.526.506.494**	**45.026.768.467**	**24.702.002.293**	**20.324.766.174**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	198.055.109.431	-	180.318.746.852	-
Công cụ, dụng cụ	180.724.096	-	130.848.096	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.638.396.592	-	15.812.544.725	-
Thành phẩm	115.033.089.246	(19.606.352.550)	98.320.901.856	(17.455.450.408)
Hàng hoá	3.733.727.755	(169.732.965)	1.617.144.355	(70.732.132)
	331.641.047.120	**(19.776.085.515)**	**296.200.185.884**	**(17.526.182.540)**

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 7.170.376.461 VND (năm 2024: 8.850.384.356 VND) và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 4.920.473.486 VND (năm 2024: 10.326.786.196 VND) do hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có sự thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera - Công ty con của Công ty đang được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long như được trình bày tại Thuyết minh số 23.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**550.295.666.030**	**1.050.956.519.952**	**77.155.990.318**	**1.510.596.298**	**1.679.918.772.598**
Thanh lý, nhượng bán	(11.802.732.513)	(49.755.562.941)	(4.122.555.033)	(320.990.711)	(66.001.841.198)
Số dư cuối năm	**538.492.933.517**	**1.001.200.957.011**	**73.033.435.285**	**1.189.605.587**	**1.613.916.931.400**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**436.590.271.684**	**913.613.676.373**	**71.274.997.882**	**1.438.556.359**	**1.422.917.502.298**
Khấu hao trong năm	17.149.778.543	24.598.341.065	2.679.671.960	24.117.940	44.451.909.508
Thanh lý, nhượng bán	(11.802.732.513)	(49.755.562.941)	(4.122.555.033)	(320.990.711)	(66.001.841.198)
Số dư cuối năm	**441.937.317.714**	**888.456.454.497**	**69.832.114.809**	**1.141.683.588**	**1.401.367.570.608**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**113.705.394.346**	**137.342.843.579**	**5.880.992.436**	**72.039.939**	**257.001.270.300**
Tại ngày cuối năm	**96.555.615.803**	**112.744.502.514**	**3.201.320.476**	**47.921.999**	**212.549.360.792**

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.038.175.218.601 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.009.806.783.270 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 120.262.665.868 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 126.719.840.012 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**7.869.559.466**	**584.890.909**	**8.454.450.375**
Số dư cuối năm	**7.869.559.466**	**584.890.909**	**8.454.450.375**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**1.594.897.359**	**584.890.909**	**2.179.788.268**
Khấu hao trong năm	157.391.184	-	157.391.184
Số dư đầu năm	**1.752.288.543**	**584.890.909**	**2.337.179.452**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**6.274.662.107**	**-**	**6.274.662.107**
Tại ngày cuối năm	**6.117.270.923**	**-**	**6.117.270.923**

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 584.890.909 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 584.890.909 VND).

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại khu tập thể Cotto, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m2, được sử dụng để xây dựng khu tập thể Cotto Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 12 tháng 11 năm 2064.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Điều chỉnh mở rộng mặt bằng sản xuất nhà máy gạch Clinker Viglacera	6.003.065.451	311.178.451
Dự án Xây dựng nhà tập thể	166.533.637	166.533.637
	6.169.599.088	**477.712.088**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

14.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	67.000.000.000,00	67.000.000.000	30.089.870.171	30.089.870.171
	67.000.000.000	**67.000.000.000**	**30.089.870.171**	**30.089.870.171**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 5,4%/năm đến 7,4%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5,2%/năm đến 5,6%/năm).

14.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	22.000.000.000	9.704.643.995	(i)	22.000.000.000	8.247.847.363	(i)
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (ii)	40.000.000.000	23.135.072.798	22.000.000.000	40.000.000.000	28.460.050.400	19.200.000.000
	62.000.000.000	**32.839.716.793**		**62.000.000.000**	**36.707.897.763**	

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera (iii)	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	(i)
	-	-		**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(iii) Theo công văn số 376/TCT-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Tổng Công ty Viglacera – CTCP ("Tổng Công ty "), Tổng Công ty đã chấp thuận Phương án chuyển nhượng cổ phần hiện có của Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera cho Công ty TNHH MTV Thiết bị Vệ sinh Viglacera, bao gồm 200.000 cổ phần với mức giá chuyển nhượng bằng giá vốn góp ban đầu, tương đương 10.000 đồng/cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera cho Công ty TNHH MTV Thiết bị Vệ sinh Viglacera thông qua Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 01/2025/VHL-VIGSA ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Thông tin tình hình hoạt động các công ty liên kết:

	Năm nay	Năm trước
Đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Hoạt động kinh doanh lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ

Biến động các khoản đầu tư liên kết:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	**36.707.897.763**	**57.169.424.668**
Phần (lỗ) từ công ty liên kết	(3.868.180.970)	(20.461.526.905)
Số dư cuối năm	**32.839.716.793**	**36.707.897.763**

Trong năm, các giao dịch giữa Công ty và các công ty liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 36).

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Số đầu năm Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn VIC Group	8.736.444.648	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Quốc tế TPT	8.816.904.239	4.739.491.895
Công ty Cổ phần Bảo Châm	3.544.463.448	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ngọc Lâm	-	6.711.740.365
Chi nhánh Công ty 16 tại Hà Nội	-	3.301.689.820
Các công ty khác	29.188.470.962	42.401.903.151
	50.286.283.297	**57.154.825.231**
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	1.102.685.216	2.230.020.568

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bà Hoàng Thị Vân Anh	1.303.100.360	89.545.053
Bà Trần Thị Toản	-	1.426.344.652
Các khách hàng khác	9.239.721.277	7.108.409.524
	10.542.821.637	**8.624.299.229**
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	-	1.426.344.652

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Tiền thuê đất	243.938.869	-	243.938.869	-
Khác	32.450.947	-	-	32.450.947
Cộng	**276.389.816**	**-**	**243.938.869**	**32.450.947**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.102.711.528	14.992.396.700	14.810.728.960	2.284.379.268
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.154.930.886	4.199.647.347	1.192.000.945	4.162.577.288
Thuế thu nhập cá nhân	736.442.831	2.228.095.956	2.201.070.293	763.468.494
Thuế tài nguyên	-	7.881.480	7.881.480	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.839.301.746	1.851.061.251	1.988.240.495
Khác	63.930.173	3.611.945.220	3.675.875.393	-
Cộng	**4.058.015.418**	**28.879.268.449**	**23.738.618.322**	**9.198.665.545**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, chiết khấu, môi giới	11.020.224.000	10.581.207.000
Phí cấp quyền khai thác	4.783.631.281	-
Chi phí hội nghị khách hàng	3.475.320.000	-
Lãi vay dự trả	2.884.371.057	4.754.735.819
Chi phí phải trả khác	3.037.357.778	2.657.934.363
	25.200.904.116	**17.993.877.182**
b. Dài hạn		
Lãi vay dự trả	1.445.139.636	-
	1.445.139.636	**-**

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước (i)	581.636.434	581.636.434
	581.636.434	**581.636.434**
b. Dài hạn		
Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước (i)	7.855.123.330	8.436.759.764
	7.855.123.330	**8.436.759.764**

(i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản doanh thu cho nhân viên thuê nhà đã được thanh toán trước và kết chuyển ghi nhận doanh thu theo từng tháng.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hỗ trợ di chuyển khu đất trong ranh giới giải phóng mặt bằng	2.027.949.744	2.519.176.994
Nhận ký quỹ ký cược	1.109.018.000	523.200.000
Phải trả CBNV khi hoàn tạm ứng	939.488.113	1.514.813.483
Kinh phí đào tạo	661.371.511	661.371.511
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	491.842.435	491.842.435
Phải trả, phải nộp khác	3.120.055.107	3.885.957.730
	8.349.724.910	**9.596.362.153**

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	6.231.594.832	8.656.913.640
	6.231.594.832	**8.656.913.640**
b. Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	2.750.000.000	2.750.000.000
	2.750.000.000	**2.750.000.000**

(i) Chi phí hoàn nguyên môi trường trích vào chi phí sản xuất trong năm và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	**47.238.537.785**	**48.593.619.408**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	29.096.000	30.210.000
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	(3.959.092.182)	(1.385.291.623)
Số dư cuối năm	**43.308.541.603**	**47.238.537.785**

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	10.348.205.687	269.647.961.613	279.996.167.300	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 24)	-	32.989.533.000	-	32.989.533.000
	10.348.205.687	**302.637.494.613**	**279.996.167.300**	**32.989.533.000**

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo đối tượng:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối năm	Số đầu năm
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Toàn bộ nhà xưởng, máy móc, thiết bị của Dự án nhà máy gạch Clinker Viglacera giai đoạn 1 và giai đoạn 2 được hình thành trong tương lai và các tài sản hình thành từ vốn vay, toàn bộ tài sản từ Dự án sản xuất gạch ngói 18 viên/m^2 trên dây chuyền 2 và hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	7.959.677.687
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bảo lãnh bằng Thư bảo lãnh trả nợ thay của Công ty	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	2.388.528.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Theo thỏa thuận	Thế chấp bằng tài sản cố định	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	-
					-	**10.348.205.687**

24. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn (i)	32.403.729.000	32.989.533.000	30.179.929.000	35.213.333.000
	32.403.729.000	**32.989.533.000**	**30.179.929.000**	**35.213.333.000**
Trong đó:				
Số phải trả trong vòng 12 tháng	-			*32.989.533.000*
Số phải trả sau 12 tháng	*32.403.729.000*			*2.223.800.000*

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn theo đối tượng:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối năm	Số đầu năm
						VND	VND
Vay cá nhân	VND	Theo thỏa thuận	2026	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	32.989.533.000	30.127.429.000
Khoản vay Bàn tay vàng	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.223.800.000	2.276.300.000
						35.213.333.000	**32.403.729.000**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	32.989.533.000	-
Trong năm thứ hai	-	30.127.429.000
Sau năm năm	2.223.800.000	2.276.300.000
	35.213.333.000	**32.403.729.000**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	32.989.533.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	**2.223.800.000**	**32.403.729.000**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(Lỗ) lũy kế	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**261.465.442.014**	**11.811.512.409**	**(33.866.612.194)**	**145.000.000**	**538.727.152.894**
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	(66.535.082.226)	-	(66.535.082.226)
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(30.210.000)	-	(30.210.000)
Trả thù lao của Hội đồng Quản trị tại Công ty mẹ và Công ty con	-	-	-	-	(307.200.000)	-	(307.200.000)
Số dư cuối năm trước	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**261.465.442.014**	**11.811.512.409**	**(100.739.104.420)**	**145.000.000**	**471.854.660.668**
Số dư đầu năm nay	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**261.465.442.014**	**11.811.512.409**	**(100.739.104.420)**	**145.000.000**	**471.854.660.668**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	29.924.802.308	-	29.924.802.308
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(29.096.000)	-	(29.096.000)
Số dư cuối năm nay	**250.000.000.000**	**49.171.810.665**	**261.465.442.014**	**11.811.512.409**	**(70.843.398.112)**	**145.000.000**	**501.750.366.976**

(i) Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long - Công ty con của Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2025 theo Quyết định số 467/QĐ-HĐTV của Hội đồng Thành viên ngày 22 tháng 12 năm 2025.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	*25.000.000*	*25.000.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	*25.000.000*	*25.000.000*

Cổ phiếu phổ thông có m ệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48%	126.192.500.000	50,48%
Cổ đông khác	123.807.500.000	49,52%	123.807.500.000	49,52%
	250.000.000.000	**100%**	**250.000.000.000**	**100%**

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	110.544,09	83.980,90

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
KELLER HCWGMBH	6.281.557.600	6.281.557.600
Ông Phạm Minh Tuân	27.264.000	27.264.000
	6.308.821.600	**6.308.821.600**

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	4.974.915.159	4.904.915.159
Trên 1 năm đến 5 năm	9.520.015.972	9.688.081.332
Trên 5 năm	45.140.135.490	47.476.985.289
	59.635.066.621	**62.069.981.780**

27. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.108.621.527.499	1.146.310.816.869
Doanh thu bán hàng nội địa	*928.994.842.415*	*980.004.632.669*
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	*179.626.685.084*	*166.306.184.200*
Doanh thu bán đất sét, vật tư và doanh thu khác	621.534.168	1.980.871.758
	1.109.243.061.667	**1.148.291.688.627**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	12.453.376.459	95.251.738.834

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	922.174.071.958	1.021.064.275.135
- Giá vốn hàng nội địa	*768.502.742.773*	*870.737.815.524*
- Giá vốn hàng xuất khẩu	*153.671.329.185*	*150.326.459.611*
Giá vốn bán đất sét, vật tư và giá vốn khác	621.534.168	1.980.871.758
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.249.902.975	(1.476.401.840)
	925.045.509.101	**1.021.568.745.053**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	446.017.932.528	405.556.383.515
Chi phí nhân công	256.616.250.974	223.587.859.243
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	7.886.032.735	8.258.882.658
Chi phí khấu hao	44.609.300.692	52.390.543.463
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	12.154.574.000	10.206.455.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.797.832.975	87.012.025.733
Chi phí khác	109.933.672.976	121.126.566.827
(Hoàn nhập)/Trích lập các khoản dự phòng	408.318.846	546.238.370
	966.423.915.726	**908.684.955.791**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.219.799.355	525.306.314
Lãi chênh lệch tỷ giá	889.703.206	1.138.052.807
	5.109.502.561	**1.663.359.121**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.741.034.021	4.775.607.051
Lỗ chênh lệch tỷ giá	172.553.958	306.317.761
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.000.000.000)	369.076.830
	1.913.587.979	**5.451.001.642**

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	25.387.958.515	23.618.591.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	968.105.438	976.735.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	861.747.073	762.591.348
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	583.734.679	(498.000.000)
Chi phí khác	19.487.586.114	20.213.600.985
	47.289.131.819	**45.073.519.042**
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	14.465.664.299	11.441.225.812
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	12.154.574.000	10.206.455.982
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.423.308	391.310.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.449.107.413	8.328.947.021
Chi phí khác	69.075.986.598	66.554.669.977
	103.295.755.618	**96.922.609.696**

33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	906.580.000	-
Thu nhập từ cho CBNV thuê nhà	827.318.106	794.591.034
Tiền bồi thường bảo hiểm	788.593.889	-
Các khoản khác	855.785.154	779.430.034
	3.378.277.149	**1.574.021.068**
Trong đó:		
Thu nhập khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	235.429.641	215.999.988
Chi phí khác		
Các khoản phạt	1.376.834.019	2.581.070.719
Chi phí khắc phục bão Yagi	-	15.023.990.224
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.331.110.869
Các khoản khác	103.113.970	941.268.862
	1.479.947.989	**22.877.440.674**

34. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**29.924.802.308**	**(66.535.082.226)**
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(29.096.000)	(30.210.000)
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**29.895.706.308**	**(66.565.292.226)**

Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	25.000.000	25.000.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.196**	**(2.663)**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa xác định số tiền sẽ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 tại Công ty và Công ty Cổ phần gạch Clinker Viglacera - công ty con của Công ty, do đó chỉ tiêu lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu của năm nay có thể sẽ thay đổi nếu Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	4.199.647.347	1.307.196.465
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.199.647.347**	**1.307.196.465**

b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(59.357.948)	309.806.184
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	773.636.194	4.092.305.381
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**714.278.246**	**4.402.111.565**

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại phường Hoành Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy ngói Hoành Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Hoành Bồ là 313.930,5 m^2;

- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy ngói Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh là 175.589,6 m^2;

- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh là 143.958,2 m^2;

- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Kim Sơn, Thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác xây dựng nhà máy, bãi chứa nguyên liệu và khu tập thể cho công nhân. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Thị xã Đông Triều là 102.997,7 m^2;

- Hợp đồng thuê văn phòng tại Khu Công nghiệp Sóng Thần I, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng thuê có kỳ hạn 12 tháng tính từ ngày 01 tháng 12 năm 2025;

- Hợp đồng thuê kho tại Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng, hợp đồng thuê kho được kí với thời hạn 12 tháng tính từ tháng 01 năm 2025 với tổng diện tích là 1.550 m^2.

Các khoản cam kết khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera - công ty con của Công ty với tổng giá trị các khoản vay được bảo lãnh là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.388.528.000 VND).

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thiết bị vệ sinh Viglacera	Công ty cùng tập đoàn
Bà Trần Thị Toản	Cá nhân liên quan đến Chủ tịch HĐQT công ty mẹ (Không còn là bên liên quan kể từ ngày 11 tháng 3 năm 2025)

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	**14.251.152.683**	**95.251.738.834**
Bà Trần Thị Toản	10.515.739.808	85.879.058.145
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	2.093.215.909	1.447.775.498
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.455.605.158	4.067.437.788
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	186.591.808	144.511.000
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	-	3.333.687.885
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	379.268.518

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	**153.986.740.471**	**201.786.690.079**
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	134.714.992.538	141.340.369.816
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	14.418.006.774	55.753.878.456
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	4.658.325.250	4.259.794.300
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	100.840.909	180.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP		206.367.500
	94.575.000	
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải		46.280.007
	-	
Chuyển nhượng cổ phần	**2.000.000.000**	**-**
Công ty TNHH MTV Thiết bị vệ sinh Viglacera	2.000.000.000	-
Thu nhập khác	**235.429.641**	**215.999.988**
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	149.133.353	92.727.264
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	86.296.288	123.272.724

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**1.045.203.311**	**3.653.026.376**
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	590.005.176	1.228.629.064
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	293.200.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	161.998.135	947.803.785
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	-	705.940.796
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	-	263.442.731
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	207.210.000
Phải thu khách hàng dài hạn	**2.142.749.698**	**2.142.749.698**
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.142.749.698	2.142.749.698
Trả trước người bán ngắn hạn	**2.500.000.000**	**7.580.405.075**
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	500.000.000	4.266.499.134
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long II	-	1.313.905.941
Phải thu ngắn hạn khác	**1.204.860.000**	**1.315.785.000**
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	-	110.925.000
Phải thu dài hạn khác	**750.952.000**	**750.952.000**
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000
Phải trả người bán ngắn hạn	**1.102.685.216**	**2.230.020.568**
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	1.000.544.216	1.115.010.284
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	102.141.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**-**	**1.426.344.652**
Bà Trần Thị Toản	Không còn là bên liên quan	1.426.344.652

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	**2.046.171.800**	**1.708.097.200**
Ông Trần Thành	816.156.000	690.393.900
Ông Trần Duy Hưng	616.933.200	514.947.500
Ông Bùi Văn Quang	613.082.600	502.755.800
Thành viên Hội đồng Quản trị	**374.860.000**	**1.202.719.100**
Ông Trần Hồng Quang	218.060.000	695.060.600
Ông Nhâm Sỹ Tiện	156.800.000	471.358.500
Ông Nguyễn Hữu Gấm	-	36.300.000

Phạm Hồng Phong	**Đinh Thị Thu Hằng**	**Trần Thành**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 19 tháng 01 năm 2026